

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/DS-PT

Ngày 24 - 12 - 2021

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Anh Cường

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Lê Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hoàng Thị Tuyết
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 20/2021/TLPT-DS ngày 21/7/2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2021/QĐPT-DS ngày 11/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960; địa chỉ thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người được nguyên đơn ủy quyền là: Bà Trần Thị Hải Y, sinh năm 1972; hộ khẩu thường trú: Tổ 16, phường H, quận M, thành phố Hà Nội, theo giấy ủy quyền ngày 24/10/2019 (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Bà Hoàng Thị N – Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P1108 Tòa N02 – K35 T, quận M, thành phố Hà Nội (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Hà Hữu M, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3.2. Bà Lưu Thị N , sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3.3. Anh Nguyễn Văn K , sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.4. Chị Hà Thị Ch, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.6. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.7. Chị Hà Thị N , sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn L , xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3.8. Anh Hà Tiến Th, sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, địa chỉ nơi làm việc: Công ty xuất nhập khẩu gỗ M , khu phố K, phường T , thị xã U , tỉnh B (vắng mặt).

3.9. Chị Hà Thị N sinh năm 1985; nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, địa chỉ nơi làm việc: Công ty xuất nhập khẩu gỗ M , khu phố K, phường T , thị xã U , tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

3.10. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện S. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Tiến T - Chủ tịch UBND xã Q. Người đại diện theo ủy quyền ông Vi Đình Q - Phó chủ tịch, văn bản ủy quyền số 18/GUQ, ngày 05/3/2021 (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Đình C , sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4.2. Ông Hà Hữu Đ, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4.4. Ông Nguyễn Văn Đ (nguyên bí thư chi bộ thôn Đ); địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

4.5. Ông Hà Hữu C; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

4.6. Ông Hà Hữu N; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2020, những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T (chết năm 2005) và cụ Lưu Thị N (chết năm 2008). Bố mẹ ông có 01 thửa đất thổ cư 4571m² ở thôn Đ, xã Q. Năm 1981 bố mẹ ông cho vợ chồng ông sử dụng và quản lý toàn bộ diện tích đất này. Khi bố mẹ ông cho vợ chồng ông thì vợ chồng ông chưa có con. Vợ chồng ông sử dụng đến năm 1998 thì được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vợ chồng ông sử dụng ổn định cho đến nay. Diện tích đất này là tài sản riêng của vợ chồng ông, các con của ông không có đóng góp công sức gì và cũng không liên quan gì đến diện tích đất hiện nay ông đang sử dụng.

Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay vợ chồng ông đang sử dụng là của vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L. Năm 1981 vợ chồng ông C chuyển đi vào chân núi T, xã Q ở. Cùng năm đó bố đẻ ông xin Ủy ban nhân dân xã Q diện tích đất của ông C bà L xã đồng ý và đã cấp đất này cho bố mẹ ông từ năm 1981, khi đó ông đang đi bộ đội không có mặt ở nhà, đến tháng 11/1984 ông mới xuất ngũ về địa phương sinh sống. Vợ chồng ông sử dụng diện tích đất này từ năm 1981 cho đến nay không tranh chấp với ai.

Quá trình sử dụng đất như sau: Năm 1981 vợ chồng ông làm 01 nhà chát vách lợp lá trên đất, đến năm 2003 ông làm lại thành nhà cấp bốn như hiện nay đang ở và trên đất ông có trồng cây cối hoa màu. Theo ông được biết là năm 1983 ông M có hỏi mượn hoặc xin bố đẻ ông (cụ T) khoảng 560m² đất (theo đo đạc là 587,9m²) của ông phía giáp đường xóm để trồng hoa màu và mượn từ đó đến năm 2017 ông có nhu cầu sử dụng diện tích đất này, có đòi nhưng gia đình ông M không chịu trả và được UBND xã Q hòa giải.

Năm 1999 Nhà nước mở đường điện j2 qua phần đất hiện nay đang tranh chấp giữa ông và ông M, khi đó Nhà nước có bồi thường đền bù cho vợ chồng ông M 34.000đ, không bồi thường cho vợ chồng ông. Lý do Nhà nước đền bù cho ông M ông không biết và ông cũng không có ý kiến thắc mắc gì.

Hiện nay trên phần đất tranh chấp có 4 cây xừa và cây cỏ sữa của gia đình ông M trồng, không có tài sản và cây cối gì khác. Nay ông xác định diện tích đo đạc thực tế là 587,9m² đất tại thôn Đ, xã Q, hiện nay gia đình ông M đang sử dụng là đất của ông và ông yêu cầu vợ chồng ông M phải di chuyển cây và thu hoạch cỏ sữa, trả lại diện tích 587,9m² đất tại thôn Đ, xã Q, huyện S, theo đo đạc thực tế cho ông sử dụng.

Bị đơn ông Hà Hữu M trình bày: Bố mẹ ông có 01 thửa đất thổ cư khoảng hơn 11.000m² ở thôn Đ xã Q. Sau đó bố mẹ ông cho ông khoảng 6.500m² và để lại cho em trai ông là Hà Hữu Năm khoảng 5000m². Về nguồn gốc đất trước đây năm 1964 bố mẹ ông khai hoang làm nương rẫy. Giáp gianh đất bố mẹ ông là đất của cụ Nguyễn Văn Thân và cụ La Thị Cận (cụ Thân và cụ Cận vào lập cư và sử dụng đất này cùng với bố mẹ ông năm 1964). Đến năm 1975 cụ Thân và cụ Cận cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và vợ là Nguyễn Thị L diện tích đất mà hiện nay ông N đang sử dụng. Năm 1981 vợ chồng ông C chuyển đi vào chân núi Thét ở (cho gần bố mẹ đẻ bà L), bà L vẫn quản lý cây cối và hoa màu trên đất. Cùng năm đó thấy ông C chuyển đi ông Nguyễn Văn T là bố đẻ ông Nguyễn Văn N xin xã đất của ông C bà L, được địa phương đồng ý cho ông T sử dụng đất này. Đến năm 1999 ông T cho vợ chồng ông N.

Năm 1966 cụ Nguyễn Đình T (ở phía trong đất của bố mẹ ông) có xin bố mẹ ông một lối đi (rộng khoảng 2m dài khoảng 80m) để đi ra đường xóm cho tiện, bố mẹ ông đồng ý và đã phát cây cho gia đình cụ T đi vào lối đi này. Bên cạnh lối đi của cụ T bố mẹ ông vẫn còn một phần đất khoảng gần 600m² giáp với đất của gia đình cụ T. Khoảng năm 1980 cụ T chết các con cụ T tiếp T đi lối đi này từ đó đến nay. Năm 1975 bố mẹ ông chia cho vợ chồng ông khoảng hơn 6000m² (gồm có đất đang ở và phần đất giáp đất cụ T, là diện tích đang có tranh chấp với ông N). Do đất của ông nằm ở phía trong nên gia đình ông cũng đi vào lối đi này. Năm 2013 ông Nguyễn Văn Đ bí thư chi bộ đến gia đình ông xin đất mở rộng đường đi và đổ bê tông vào lối đi mà nhà ông mở cho cụ T đi nhờ để làm đường đi chung của xóm, gia đình ông đồng ý, sau đó UBND xã Q và các hộ làm đường bê tông hiện nay con cháu cụ T vẫn đi lại từ đó đến nay.

Việc bố ông cho đất để mở lối đi này các con cụ T (ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1953, ông Nguyễn Hữu Đ sinh năm 1947) đều biết.

Từ năm 1964 bố mẹ ông sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp (khoảng 600m²), đến năm 1975 bố mẹ ông cho vợ chồng ông, vợ chồng ông tiếp T sử dụng trồng Cọ, Bạch đàn, Trám. Năm 1999 Nhà nước mở đường điện j2 qua phần đất tranh chấp có bồi thường cho vợ chồng ông 300.000đ. Năm 2011 ông chặt cây trám, bạch đàn, cọ (hiện nay vẫn còn một số gốc vẫn nằm trên ranh giới giữa hai hộ). Năm 2013 ông thuê máy ủi về ủi hạ thấp xuống khoảng 1m chiều cao. Đất ủi ông chở đi lấp vào vườn nhà ông. Khi ông chặt cây và ủi hạ thấp mặt bằng đất UBND xã Q và gia đình ông N không có ý kiến thắc mắc gì.

Quá trình bố mẹ ông và đến ông sử dụng đất từ năm 1964 đến nay không có ai tranh chấp gì. Tất cả mọi người từ bí thư chi bộ, trưởng thôn và người dân trong thôn đều công nhận phần diện tích đất mà ông N đang có tranh chấp với ông là của gia đình ông chứ không phải của gia đình ông N. Nay ông N yêu cầu

ông trả diện tích đất 587,9m² tại thôn Đ, xã Q, huyện S (theo đo đạc thực tế) ông không đồng ý mà đó là phần đất của gia đình ông sử dụng từ năm 1964 đến nay.

Hiện nay trên diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông và ông N, gia đình ông có trồng một số cây xua và cỏ voi. Đất này là của bố mẹ ông cho vợ chồng ông, công sức cải tạo đất có công sức đóng góp của các con ông.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn N, toàn bộ nội dung như ông N trình bày là đúng, bà giữ nguyên quan điểm là đề nghị vợ chồng ông M trả lại cho ông bà diện tích 560m² (đo đạc thực tế 587,9m²) đất hiện nay ông M đang quản lý tại thôn Đ, xã Q.

Bà Lưu Thị N trình bày: Bà là vợ của ông Hà Hữu M, toàn bộ nội dung như ông M trình bày là đúng, bà giữ nguyên quan điểm là diện tích đất 560m² (đo đạc thực tế 587,9m²) hiện nay vợ chồng bà đang quản lý tại thôn Đ, xã Q là đất của gia đình bà, bà không đồng ý yêu cầu của ông N.

Anh Nguyễn Văn K trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh trình bày: Anh là con trai của ông N, nội dung về việc ông bà anh cho bố mẹ anh đất như ông N trình bày là hoàn toàn đúng, năm 2012 vợ chồng anh có xây dựng 03 gian nhà trên đất của ông N và ở từ đó đến nay. Vợ chồng anh và các em anh không có đóng góp gì trên diện tích đất này. Việc ông N và ông M tranh chấp diện tích 560m² (đo đạc thực tế 587,9m²) đất anh không rõ anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị Hà Thị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị trình bày: Chị là vợ của anh Nguyễn Văn K, là con dâu của ông Nguyễn Văn N, nội dung như anh K trình bày là đúng. Chị không liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp, chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các chị trình bày: Chị là con gái của ông Nguyễn Văn N, về nguồn gốc diện tích đất hiện nay bố mẹ chị đang sử dụng như ông N trình bày là đúng, còn về diện tích 560m² đất (đo đạc thực tế 587,9m²) tranh chấp giữa ông N và ông M chị không rõ, chị không có liên quan gì đến diện tích đất này, chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Anh Hà Tiến T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh trình bày: Anh là con trai của ông Hà Hữu M. Về nguồn gốc đất thừa hiện nay bố mẹ anh đang sử dụng như ông M trình bày là đúng. Anh và vợ anh không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất này. Còn diện tích 560m² đất (đo đạc thực tế 587,9m²) đang tranh chấp là của bố mẹ anh, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị Hà Thị N trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị trình bày: Chị là con gái của ông Hà Hữu M về nguồn gốc diện tích đất hiện nay bố mẹ chị đang sử dụng cũng như diện tích 560m² đất đang tranh chấp như bố chị trình bày là đúng. Diện tích 560m² đất (đo đạc thực tế 587,9m²) đang tranh chấp là của bố mẹ chị, chị không có công sức đóng góp gì và cũng không liên quan gì đến đất của bố mẹ chị.

Chị Hà Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị trình bày: Chị là con gái của ông Hà Hữu M về nguồn diện tích đất hiện nay bố mẹ chị đang sử dụng cũng như diện tích 560m² đất đang tranh chấp như bố chị trình bày là đúng. Diện tích 560m² đất (đo đạc thực tế 587,9m²) đang tranh chấp là của bố mẹ chị, chị không có công sức đóng góp gì và cũng không liên quan gì đến đất của bố mẹ chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của UBND xã Q ông Vi Đình Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông trình bày: Về nguồn gốc diện tích 587,9m² đất (đo đạc thực tế) đang có tranh chấp giữa ông N và ông M là do bố mẹ ông M khai phá sử dụng từ năm 1964, đến năm 1981 các cụ để lại cho ông M quản lý và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Từ khi ông M sử dụng không có tranh chấp với ai. Đến năm 2017, UBND xã có nhận được đơn của ông Nguyễn Văn N tranh chấp diện tích 587,9m² đất với ông Hà Hữu M, UBND xã đã tiến hành hòa giải thành giữa ông N với ông M, hai bên đều thống nhất quan điểm là giữ nguyên hiện trạng như các hộ đang sử dụng từ trước cho đến nay không tranh chấp gì và thống nhất cùng ký vào biên bản.

Về nguồn gốc con đường đi qua diện tích đất đang có tranh chấp: Trước đây là con đường mòn nhỏ hẹp đi vào các hộ gia đình bên trong, sau đó đến năm 2016 đại diện thôn Đ có đến thương lượng với hộ ông M để xin đất làm đường đổ bê tông cho các hộ bên trong đi lại gia đình ông M đồng ý cho.

Diện tích đất đang có tranh chấp giữa hai hộ qua kiểm tra bản đồ 299 thì diện tích đất này không nằm trong thửa đất hộ ông N và cũng không nằm trong thửa đất hộ ông M. Thực tế diện tích đất đang có tranh chấp là do ông M quản lý sử dụng ổn định lâu dài từ năm 1981 đến nay, nguồn gốc là do bố mẹ ông M khai hoang từ năm 1964 để lại cho vợ chồng ông M.

Quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong sổ sách cũng như trong bản đồ 299 đều không thể hiện nhưng trong quá trình hòa giải tại địa phương các bên đều đồng ý công nhận diện tích 587,9m² là của ông M và thực tế thì ông M sử dụng diện tích đất này từ năm 1981 đến nay không tranh chấp với ai. Nếu gia đình ông M có yêu cầu thì địa phương sẽ có trách nhiệm xem xét làm thủ T cho ông M theo quy định.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04 tháng 02 năm 2021, diện tích đo đạc hiện trạng theo sự chỉ mốc giới của các đương sự:

Đối với diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn N là 4291,7m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích lục thửa đất cấp cho hộ ông N là 2000m² tại tờ bản đồ số 30, thửa đất số 14, thôn Đ xã Q.

Đối với diện tích đất của hộ ông Hà Hữu M là 3802,8m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 2580m²) tại thôn Đ xã Q

Đối với diện tích đang có tranh chấp có diện tích là 587,9m². Tại thôn Đ xã Q. Theo bản đồ 299 thể hiện diện tích đất này là phần đất giáp danh giữa hai tờ bản đồ, không thuộc diện tích đất hộ ông N và cũng không thuộc diện tích đất hộ ông M.

Với nội dung trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 11/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Hà Hữu M trả lại ông diện tích đất 587,9m² tại thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc có số đo cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp ruộng từ điểm 7 đến 12 có số đo là: 12,71m

Phía Đông giáp hộ ông N từ điểm 12 đến điểm 56 có số đo là 59,85m

Phía Nam giáp đường bê tông từ điểm 56 - đến 2 có số đo là: 11,39m

Phía Tây giáp đường bê tông từ điểm 2 đến 7 có số đo là 61,78m. (Diện tích đất có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021 nguyên đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo, đến ngày 22/6/2021 ông có đơn kháng cáo bổ sung, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc ông Hà Hữu M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thu hoạch hoa màu, cây trồng trên đất để trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N trình bày: Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp 587,9 m² thuộc diện tích đất gia đình bà C khai hoang sử dụng từ năm 1964 và cho gia đình ông N sử dụng (theo giấy cho đất

năm 1981). Lối mòn đi vào các hộ bên trong có từ khi các hộ vào khai hoang năm 1964, đến nay không thay đổi vị trí, chỉ mở rộng hơn và đổ bê tông; tại Biên bản xác minh ngày 25/3/2021 tại UBND xã Q xác định nguồn gốc đường đi qua diện tích đất tranh chấp là do hộ ông M, bà C hiến đất làm đường cho các hộ bên trong đi lại. Như vậy, khẳng định diện tích đất bà C khai hoang có 01 mặt tiếp giáp với lối mòn. Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, bản đồ 299, bản đồ VN2000 xác định diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 14 tờ bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 286 tờ bản đồ VN2000) chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn N. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Hà Hữu M trình bày: Về nguồn gốc đất của vợ chồng ông hiện nay và phần đất đang tranh chấp do bố mẹ ông khai hoang từ năm 1964 và cho vợ chồng ông sử dụng từ năm 1981 đến nay. Trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông không thuê mượn hay mượn đất của gia đình ông N để sử dụng. Ông N cho rằng diện tích đất 587,9m² đang tranh chấp là của gia đình ông N là không có căn cứ bởi: Diện tích đất này gia đình ông sử dụng liên T, ổn định từ năm 1964. Năm 1999 Nhà nước có làm đường dây điện qua phần đất đang có tranh chấp có bồi thường cho ông. Năm 2013 ông san ủi hạ thấp phần đất có tranh chấp UBND xã cũng như ông N không có ý kiến gì. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của ông N, bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, của hội đồng xét xử, của thư ký tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Tòa án phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong quá trình tòa án phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án và đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát nhận xét kháng cáo của ông N là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ

sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 11/6/2021, Tòa án nhân dân huyện S xét xử sơ thẩm và tuyên án. Do không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 14 tháng 6 năm 2021 nguyên đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo, đến ngày 22/6/2021 ông có đơn kháng cáo bổ sung. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N hợp lệ, được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc ông Hà Hữu M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thu hoạch hoa màu, cây trồng trên đất để trả lại diện tích đất đang có tranh chấp cho ông N sử dụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc diện tích đất hiện nay ông M đang sử dụng và diện tích đất đang có tranh chấp là do bố mẹ ông M khai hoang từ năm 1964, sau đó cho vợ chồng ông M sử dụng từ năm 1981 cho đến nay. Nguồn gốc diện tích đất hộ ông Nguyễn Văn N là của cụ Nguyễn Văn T và cụ La Thị C (là bố mẹ của ông Nguyễn Văn C) vào khai hoang cùng năm với bố mẹ của ông M, sau đó cho vợ chồng ông C, bà L sử dụng. Khoảng năm 1981 ông bà L chuyển đi nơi khác sinh sống thì bố ông N là cụ Nguyễn Văn T xin lại thửa đất của ông bà L để sử dụng cho đến nay và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc con đường đi vào các hộ dân bên trong có nguồn gốc từ khi bố mẹ ông M cùng một số hộ gia đình vào khai hoang, khi đó còn là con đường mòn nhỏ, hẹp đi qua diện tích đất của bố mẹ ông M. Đến năm 2016 đại diện thôn xin ông M một phần đất để làm đường đổ bê tông cho các hộ dân bên trong đi lại.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q thể hiện: Diện tích đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ ông M khai hoang từ năm 1964, sau đó cho vợ chồng ông M sử dụng từ năm 1981 cho đến năm 2017 thì ông N có đơn yêu cầu ông M trả lại diện tích đất đang có tranh chấp. Theo bản đồ 299 diện tích đất hộ ông N là 2000m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 30; diện tích đất hộ ông M là 2580m² thuộc thửa số 318, tờ bản đồ số 29. Diện tích đất đang tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ N, cũng không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông M. Năm 2017 UBND xã Q đã hòa giải (theo biên bản làm việc ngày 01/6/2017) ông N và ông M đã thống nhất diện tích đất đang có tranh chấp là đất của hộ ông M, ông M là người sử dụng ổn định, lâu dài từ trước đến nay và đề nghị giữ nguyên hiện

trạng như đang sử dụng. Nếu gia đình ông M đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì địa phương sẽ xem xét làm thủ T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông N cho rằng năm 1983 ông M có hỏi mượn hoặc xin bỏ để ông (cụ T) khoảng 560m^2 (theo đo đạc là $587,9\text{m}^2$) của ông phía giáp đường xóm để trồng hoa màu và mượn từ đó đến năm 2017 ông đòi lại thì ông M không trả nhưng ông không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc gia đình ông M mượn đất, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông M đều khẳng định không có việc thuê hay mượn đất của gia đình ông N. Do vậy, không có căn cứ xác định gia đình ông N cho gia đình ông M mượn diện tích đất đang tranh chấp để canh tác.

Theo sơ đồ hiện trạng đo vẽ ngày 04/02/2021 đối với diện tích đất hộ ông Nguyễn Văn N là $4291,7\text{m}^2$ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích lục thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N diện tích là 2000m^2 tại tờ bản đồ số 30, thửa đất số 14, thôn Đ, xã Q). Theo sơ đồ hiện trạng đo vẽ ngày 04/02/2021 đối với diện tích đất hộ ông Hà Hữu M là $3802,8\text{m}^2$ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 2580m^2 tại thửa số 318, tờ bản đồ 29, thôn Đ, xã Q). Diện tích đất thực tế hiện nay hộ ông N và ông M đang sử dụng đều lớn hơn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo sơ đồ hiện trạng đo vẽ ngày 04/02/2021, diện tích đất đang có tranh chấp không thuộc diện tích đất được Nhà nước cấp cho ông N và cũng không thuộc diện tích đất được Nhà nước cấp cho ông M.

Đối với những người làm chứng liên quan đến diện tích đất phần làm đường đi của các hộ dân đang sử dụng con đường, thì đều thừa nhận diện tích đất làm đường là xin của hộ ông Hà Hữu M và diện tích đất đang có tranh chấp do bỏ ông M quản lý, sử dụng từ năm 1964, đến năm 1981 cho ông M sử dụng.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu ông M trả lại diện tích đất $587,9\text{m}^2$ là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của ông N không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N không được chấp nhận nên ông N phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ông Nguyễn Văn N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 293; khoản 1 điều 308; Điều 313 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 11/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Hà Hữu M trả lại ông diện tích đất 587,9m² tại thôn Đ, xã Q, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc có số đo cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp ruộng từ điểm 7 đến 12 có số đo là: 12,71m

Phía Đông giáp hộ ông N từ điểm 12 đến điểm 56 có số đo là 59,85m

Phía Nam giáp đường bê tông từ điểm 56 - đến 2 có số đo là: 11,39m

Phía Tây giáp đường bê tông từ điểm 2 đến 7 có số đo là 61,78m. (Diện tích đất có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 8.400.000đ tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận ông N đã nộp đủ.

Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Văn N được miễn nộp tiền phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại ông Nguyễn Văn N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0009257 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Tòa dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường

